

Công năng, chủ trị

Sinh thạch cao: Thanh nhiệt tả hỏa, trừ phiền, chỉ khát. Chủ trị: Ngoại cảm sốt cao, phiền khát, ho suyễn do phế nhiệt. Đau đầu, đau răng do vị hỏa bốc lên quá thịnh.

Đoạn thạch cao: Trừ thấp sinh cơ, thu liễm vết thương, cầm máu. Chủ trị: Chứng thấp chân ngứa, bông nước, bông lữa, chấn thương chảy máu. Dùng ngoài: Bôi lên vết thương lâu ngày không lên da non.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 12 g đến 20 g, có thể dùng 60 g, dạng thuốc sắc. Sinh thạch cao: Đun riêng Thạch cao trước 30 min, sau đó mới cho thuốc khác vào sắc tiếp.

Đoạn thạch cao: Sắc cùng với các thuốc khác.

Kiêng kỵ

Dạ dày yếu không có thực nhiệt không nên dùng.

THẠCH HỘC (Thân)

Dendrobii Herba

Thân tươi hay được làm khô của cây Thạch hộc gồm: Kim thoa thạch hộc (*Dendrobium nobile* Lindl.), Hoàn thảo thạch hộc, Thạch hộc hoa gừng (*Dendrobium loddigesii* Rolfe), Hoàng thảo thạch hộc (*Dendrobium chrysanthum* Wall. ex Lindl.), Thiết bì thạch hộc [*Dendrobium moniliforme* (L.) Sw. syn. *Dendrobium candidum* Wall. ex Lindl.], Mã tiên thạch hộc (*Dendrobium fimbriatum* Hook.) và các loại thạch hộc tương tự khác, họ Lan (Orchidaceae). Quanh năm đều có thể thu hái.

Mô tả

Thạch hộc tươi: Hình trụ hoặc trụ dẹt, dài 30 cm, đường kính 0,4 cm đến 1,2 cm. Mặt ngoài có màu lục vàng, nhẵn, có đường vân dọc và các đốt rõ, màu sẫm hơn mang các bẹ lá. Thân mập, mọng nước, dễ bẻ gãy. Mùi nhẹ, vị hơi đắng, sau ngọt và có chất nhầy khi nhai.

Sau khi cắt đoạn, dược liệu là các đoạn hình trụ hoặc hình trụ dẹt, đường kính 0,4 cm đến 1,2 cm. Mặt ngoài màu lục vàng, trơn mịn hoặc có vạch dọc. Thở chất mập, mọng nước. Mùi nhẹ, vị hơi đắng sau ngọt, có chất nhầy khi nhai.

Thạch hộc khô:

Kim thoa thạch hộc (*Dendrobium nobile*): Hình trụ tròn dẹt, dài 20 cm đến 40 cm, đường kính 0,4 cm đến 0,6 cm, các đốt dài 2,5 cm đến 3 cm. Mặt ngoài có màu vàng kim hoặc màu vàng lục, có rãnh dọc sâu. Chất cứng, giòn. Mặt bẻ tương đối phẳng, mặt bẻ xốp. Vị đắng.

Hoàn thảo thạch hộc (*Dendrobium loddigesii*): Hình trụ, mảnh khảnh, thường uốn cong hoặc cuộn thành một khối, dài 15 cm đến 35 cm, đường kính 0,1 cm đến 0,3 cm, đốt dài 1 cm đến 2 cm. Mặt ngoài màu vàng kim sáng bóng, có vân dọc nhỏ. Chất mềm, dai, chắc. Mặt bẻ gãy tương đối bằng phẳng. Không có mùi, vị nhạt.

Hoàng thảo thạch hộc (*Dendrobium chrysanthum*): Dài 30 cm đến 80 cm, đường kính 0,3 cm đến 0,5 cm, đốt dài

2 cm đến 3,5 cm. Mặt ngoài màu vàng kim đến màu nâu vàng nhạt. Có rãnh dọc. Nhẹ và chắc, dễ bẻ gãy, mặt bẻ gãy hơi có xơ. Nhai có cảm giác dính.

Nhĩ hoàn thạch hộc {Thiết bì thạch hộc (*Dendrobium candidum*) sau khi cắt bỏ rễ phơi hoặc sấy khô}: Hình xoáy ốc hoặc hình lò xo, thường có 2 đến 4 vòng xoáy. Sau khi kéo thẳng ra dài 3,5 cm đến 8 cm, đường kính 0,2 cm đến 0,3 cm. Mặt ngoài màu lục vàng có vân nhẵn dọc nhỏ. Chất rắn chắc, dễ bẻ gãy, mặt bẻ gãy phẳng. Nhai có cảm giác dính.

Mã tiên thạch hộc (*Dendrobium fimbriatum*) và các loại thạch hộc tương tự khác: Hình trụ dài, dài 20 cm đến 150 cm, đường kính 0,4 cm đến 1,2 cm, đốt dài 2 cm đến 6 cm. Mặt ngoài màu vàng đến vàng sẫm. Có rãnh dọc sâu. Chất xốp, mặt bẻ gãy có xơ dạng sợi. Vị hơi đắng, có chất nhầy khi nhai.

Ghi chú: Thạch hộc có nhiều loại, loại bên ngoài có màu vàng ngà, bên trong màu trắng, không mốc, không đen, sạch gốc rễ, khô, không nát vụn là loại tốt.

Bột

Màu lục xám hoặc vàng xám. Các mảnh cutin màu vàng; tế bào biểu bì hình đa giác dài hoặc gần đa giác khi nhìn trên bề mặt, thành có cutin dạng hạt. Sợi trụ bì thành bó hoặc rải rác, hình thoi hoặc mảnh dẻ, thành tương đối dày, ít lỗ trao đổi, có mang các tế bào nhỏ có chứa các tinh thể silic xếp thành hàng. Sợi gỗ mảnh, đầu nhọn hoặc tù, đôi khi thành hơi dày. Mạch mạch lưới, mạch thang, mạch điểm, đường kính 12 μm đến 50 μm. Tinh thể calci oxalat hình kim tụ thành bó hoặc rải rác.

Định tính

A. Kim thoa thạch hộc (*Dendrobium nobile*)

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: Ether dầu hỏa (60 °C đến 90 °C) - acetone (7 : 3).

Dung dịch thử: Lấy 1 g bột dược liệu (nghiên dược liệu khô), thêm 10 ml methanol (TT), siêu âm 30 min, để nguội, lọc, lấy dịch lọc làm dịch chấm sắc ký.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan dendrobin chuẩn trong methanol (TT) để được dung dịch có nồng độ khoảng 0,5 mg/ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Nếu không có dendrobin chuẩn, lấy 1 g bột Kim thoa thạch hộc (mẫu chuẩn), chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 μl mỗi dung dịch trên. Triển khai đến khi dung môi đi được khoảng 12 cm, lấy bản mỏng ra để khô ở nhiệt độ phòng. Phun thuốc thử Dragendorff (TT). Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết của dendrobin trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu hoặc có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

B. *Mã tiên thạch học* (*Dendrobium fimbriatum*) và các loài thạch học tương tự khác:

Bản mỏng: Silica gel GF₂₅₄.

Dung môi khai triển: Ether dầu hóa (60 °C đến 90 °C) - ethyl acetat (3 : 2).

Dung dịch thử: Lấy 0,5 g bột dược liệu (nghiền dược liệu khô), thêm 25 ml *methanol* (TT), siêu âm 45 min, để nguội, lọc, bay hơi dịch lọc trên cách thủy tới cạn, hòa tan căn trong 5 ml *methanol* (TT) được dịch chấm sắc ký.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan dendrophenol chuẩn trong *methanol* (TT) để được dung dịch có nồng độ khoảng 0,2 mg/ml.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Triển khai đến khi dung môi đi được khoảng 12 cm, lấy bản mỏng ra để khô ở nhiệt độ phòng. Phun dung dịch acid sulfuric 10 % trong *ethanol* (TT). Sấy bản mỏng ở 105 °C đến khi các vết hiện rõ. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết dendrophenol trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (đối với dược liệu khô) (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 4 h).

Tro toàn phần

Không quá 5,0 % (đối với dược liệu khô) (Phụ lục 9.8).

Tạp chất

Tỷ lệ dược liệu có màu nâu, xám: Không quá 1 % đối với dược liệu khô (Phụ lục 12.11).

Chế biến

Dùng tươi: Sau khi thu hái, loại bỏ tạp chất, rửa sạch, cắt đoạn.

Thạch học khô cắt đoạn: Lấy thạch học khô rửa sạch, ủ mềm, bỏ hết rễ con và phần có màu đen, lột bỏ màng mỏng, cắt từng đoạn ngắn 3 cm đến 4 cm, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả: Dược liệu là các đoạn hình trụ hoặc hình trụ dẹt. Mặt ngoài màu vàng kim, vàng lục hoặc vàng nâu, bóng, có các rãnh dọc sâu hoặc có nếp nhăn dọc ở các góc, đôi khi thấy các mấu màu nâu. Mặt cắt màu vàng nhạt tới vàng nâu, rải rác có các vết tích của bó mạch dạng điểm. Mùi nhẹ, vị hơi đắng hoặc nhạt, nhai có chất nhầy.

Bột, Định tính, Độ ẩm, Tro toàn phần, Tạp chất: Yêu cầu và phương pháp thử như đối với dược liệu chưa cắt đoạn.

Bảo quản

Dược liệu khô: Để nơi khô, thoáng, tránh ẩm.

Dược liệu tươi: Để nơi mát, ẩm.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, tránh ẩm mốc, nên dùng trong 60 ngày sau khi chế biến. Nếu chuyển thành màu đen không được dùng.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt nhạt, tính hàn. Vào các kinh vị, thận, phế.

Công năng, chủ trị

Ích vị sinh tân dịch, tư âm giáng hỏa. Chủ trị: Âm suy tân dịch hao tổn, miệng khô khát nước, ăn kém, hay nôn khan (trào ngược), sau khi lành bệnh mắt mờ nhìn không rõ.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 8 g đến 16 g dược liệu khô, từ 15 g đến 30 g dược liệu tươi, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán. Tán bột làm viên hoàn theo yêu cầu của bài thuốc.

Kiêng kỵ

Bệnh do ôn nhiệt chưa hóa ra táo không được dùng.

Ghi chú

Loài Thạch học vôi (*Flickingeria fimbriata* (Blume) A.D. Hawkes) cũng được khai thác sử dụng.

THẠCH XƯƠNG BÒ (Thân rễ)

Acori Graminei Rhizoma

Thân rễ được làm khô của cây Thạch xương bồ lá to (*Acorus gramineus* Soland.), họ Xương bồ (Acoraceae). Thu hoạch vào mùa thu, đào lấy thân rễ, rửa sạch, loại bỏ rễ con, ủ một đêm, thái khúc hoặc phiến dày, phơi khô trong bóng râm hoặc sấy ở 50 - 60 °C đến khô.

Mô tả

Thân rễ hình trụ dẹt, thường khúc khuỷu và phân nhánh, đường kính 0,3 cm đến 1 cm, có nhiều đốt ngắn. Mặt ngoài màu nâu đỏ hoặc nâu xám, xù xì, mặt dưới mang các sợi rễ còn sót lại trên bề mặt hoặc các sẹo rễ hình tròn. Mỗi đốt dài 2 mm đến 8 mm với các vết nhăn dọc, phần tiếp giáp giữa các đốt mang các mảng dạng sợi mảnh là vết tích của bẹ lá đã bị khô và rụng đi. Thê chất cứng, vết bẻ có nhiều xơ. Mùi thơm đặc trưng (thơm nhẹ và dịu hơn so với thù y xương bồ), vị cay tê nhẹ.

Vĩ phẫu

Lớp biểu bì gồm những tế bào nhỏ, thành dày hóa gỗ. Vò rộng. Phần mô mềm vỏ có nhiều bó sợi hình tròn và rải rác có các bó libe-gỗ được bao quanh bởi các sợi hóa gỗ. Rải rác trong mô mềm vỏ có các tế bào chứa tinh dầu đường kính khoảng 50 µm. Vòng nội bì rõ gồm một lớp tế bào hình chữ nhật. Sát vòng nội bì là các bó libe-gỗ xếp thành vòng. Phần mô mềm ruột có nhiều bó libe-gỗ xếp lộn xộn.

Bột

Bột có màu hơi vàng, mùi thơm đặc trưng. Soi kính hiển vi thấy: Mảnh mô mềm gồm các tế bào thành mỏng có nhiều hạt tinh bột đơn hoặc kép. Các tế bào chứa tinh dầu màu nâu nhạt. Nhiều đám sợi mang tinh thể calci oxalat hình khối lăng trụ. Tinh thể calci oxalat hình khối nằm rải rác, hoặc tập trung trong bó sợi, đường kính 10 µm đến 40 µm. Các mảnh mạch vạch rải rác riêng lẻ hoặc tập trung thành bó. Nhiều hạt tinh bột hình gần tròn, đường kính 3 µm đến 15 µm, nằm rải rác hoặc trong các mảnh mô mềm.